

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | (Sau điều chỉnh)<br>VND  |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>616.057.768.213</b>   | <b>462.523.696.328</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | 3           | <b>391.134.615.255</b>   | -                        |
| 111   | 1. Tiền   |             | 161.046.615.255          | 181.501.466.078          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 230.088.000.000          | 20.000.000.000           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>127.337.038.742</b>   | <b>217.556.277.391</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 121.053.919.859          | 208.522.855.644          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 6.864.505.450            | 6.690.391.100            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 133.201.078.732          | 143.884.484.243          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (133.782.465.299)        | (141.541.453.596)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | 9           | <b>48.940.291.389</b>    | <b>9.702.064</b>         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 48.940.291.389           | 9.702.064                |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>48.645.822.827</b>    | <b>43.456.250.795</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 14          | 13.705.809               | 215.810.520              |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 38.585.953.016           | 33.160.301.801           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17          | 10.046.164.002           | 10.080.138.474           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>8.068.500.647.779</b> | <b>8.109.550.366.454</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>10.766.811.000</b>    | -                        |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                        | 7           | 10.766.811.000           | 1.100.000.000            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>793.845.292.659</b>   | <b>796.937.448.381</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 11          | 36.598.253.556           | 39.653.742.614           |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 143.173.102.748          | 142.574.313.476          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (106.574.849.192)        | (102.920.570.862)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 12          | 757.247.039.103          | 757.283.705.767          |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 762.038.650.892          | 762.038.650.892          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (4.791.611.789)          | (4.754.945.125)          |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |             | <b>16.478.678.303</b>    | <b>17.916.061.696</b>    |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 47.612.472.523           | 47.612.472.523           |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (31.133.794.220)         | (29.696.410.827)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 10          | <b>27.074.902.955</b>    | <b>27.074.902.955</b>    |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 26.025.322.273           | 26.025.322.273           |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 1.049.580.682            | 1.049.580.682            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 4           | <b>7.114.538.665.280</b> | <b>7.158.376.387.924</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 4.370.512.756.553        | 4.370.512.756.553        |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 3.057.663.464.384        | 3.156.199.760.956        |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 399.969.846.162          | 385.750.549.590          |
| 254   | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |             | (713.607.401.819)        | (754.086.679.175)        |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>105.796.297.582</b>   | -                        |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 14          | 105.796.297.582          | 108.145.565.498          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>8.684.558.415.992</b> | <b>8.572.074.062.782</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | (Sau điều chỉnh)<br>VND  |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | 1.750.055.496.233        | 1.798.260.988.118        |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | 1.192.880.472.807        | 1.240.814.016.492        |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 82.912.023.806           | 3.106.926.465            |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 161.351.266              | 161.351.266              |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 303.021.889.946          | 400.016.115.275          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 7.692.211.265            | 16.560.822.729           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 4.546.903.807            | 2.070.947.774            |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 19          | 319.863.636              | 364.545.454              |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20          | 65.094.667.783           | 65.405.236.016           |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 21          | 706.472.693.825          | 727.321.194.040          |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 22.658.867.473           | 25.806.877.473           |
|       |   |             | 557.175.023.426          | 557.446.971.626          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | 550.563.378.426          | 550.581.296.426          |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 6.611.645.000            | 6.865.675.200            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 21          |                          |                          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | 6.934.502.919.759        | 6.773.813.074.664        |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 22          | 6.934.502.919.759        | 6.773.813.074.664        |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 6.780.000.000.000        | 6.780.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 6.780.000.000.000        | 6.780.000.000.000        |
| 421   | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 154.502.919.759          | (6.186.925.336)          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (6.186.925.336)          | (305.371.501.242)        |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 160.689.845.095          | 299.184.575.906          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>8.684.558.415.992</b> | <b>8.572.074.062.782</b> |



Trương Thị Tuyết  
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020


Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý IV           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|-------------------|
|       |  |             | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 24          | 468.026.146.114  | 454.059.743.797  | 1.830.558.999.604                  | 2.097.971.860.452 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 468.026.146.114  | 454.059.743.797  | 1.830.558.999.604                  | 2.097.971.860.452 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 25          | 465.117.674.850  | 452.328.063.098  | 1.819.045.685.259                  | 2.086.001.799.861 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 2.908.471.264    | 1.731.680.699    | 11.513.314.345                     | 11.970.060.591    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 26          | 5.665.515.111    | 4.073.187.893    | 284.180.440.769                    | 296.630.680.807   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             | 35.199.345.043   | 52.514.000.744   | 70.987.277.206                     | (76.686.792.751)  |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 10.666.057.335   | 15.404.235.267   | 47.970.863.614                     | 41.194.821.392    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -                | -                | -                                  | -                 |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 24.160.020.111   | 25.306.781.560   | 60.507.524.755                     | 79.432.500.299    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (50.785.378.779) | (72.015.913.712) | 164.198.953.153                    | 305.855.033.850   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 292.545.455      | 35.375.638       | 292.658.490                        | 250.833.763       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 2.002.788.778    | 577.414          | 3.801.766.548                      | 6.921.291.707     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (1.710.243.323)  | 34.798.224       | (3.509.108.058)                    | (6.670.457.944)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (52.495.622.102) | (71.981.115.488) | 160.689.845.095                    | 299.184.575.906   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | -                | -                | -                                  | -                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | (52.495.622.102) | (71.981.115.488) | 160.689.845.095                    | 299.184.575.906   |



*(Handwritten signature)*

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Trương Thị Tuyết  
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Năm 2019            | Năm 2018                |
|-------|--|---------------------|-------------------------|
|       |  | VND                 | (Sau điều chỉnh)<br>VND |
|       | <b>I, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                     |                         |
| 01    | 1, Lợi nhuận trước thuế  | 160.689.845.095     | 299.184.575.906         |
|       | 2, Điều chỉnh cho các khoản  |                     |                         |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 5.128.328.387       | 8.162.384.594           |
| 03    | - Các khoản dự phòng   | (48.238.265.653)    | (135.012.411.195)       |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | (265.742.144.793)   | (282.425.334.088)       |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | 47.970.863.614      | 41.194.821.392          |
| 08    | 3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | (100.191.373.350)   | (68.895.963.391)        |
|       |  |                     |                         |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 82.919.739.203      | 127.589.149.326         |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  | (48.930.589.325)    | 59.902                  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (23.824.973.655)    | 4.873.703.811           |
|       |  |                     |                         |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 2.551.372.627       | 846.818.701             |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  | (48.100.841.429)    | (41.438.125.270)        |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (3.148.010.000)     | (3.687.930.500)         |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (138.724.675.929)   | 19.287.712.579          |
| 21    | 1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | (598.789.272)       | (437.730.364)           |
| 22    | 2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | (1.909.091)         | -                       |
|       |  |                     |                         |
| 23    | 3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | -                   | 8.800.000.000           |
| 25    | 4, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | -                   | (6.800.000.000)         |
| 26    | 5, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 84.317.000.000      | -                       |
| 27    | 6, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 265.744.053.884     | 285.895.719.239         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 349.460.355.521     | 287.457.988.875         |
| 33    | 1, Tiền thu từ đi vay  | 2.278.029.176.650   | 2.029.796.289.961       |
| 34    | 2, Tiền trả nợ gốc vay   | (2.299.131.707.065) | (2.431.766.430.240)     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | (21.102.530.415)    | (401.970.140.279)       |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 189.633.149.177     | (95.224.438.825)        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 201.501.466.078     | 296.725.904.903         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | -                   | -                       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 391.134.615.255     | 201.501.466.078         |

Trương Thị Tuyết  
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 31 tháng 12 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

| Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:   | Địa chỉ           | Hoạt động kinh doanh chính                            |
|--|-------------------|---|
| Văn phòng Trụ sở chính                       | Hà Nội            | Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép            |
| Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh       | Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam |
| Khách sạn Phương Nam                         | Bà Rịa - Vũng Tàu | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn                        |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời Báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 2.9 . Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 10 | năm |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2.10 . Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

#### 2.12 . Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**2.13 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) TCT đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) TCT không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**2.14 . Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

#### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 151.267.040            | 100.246.969            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 160.895.348.215        | 181.401.219.109        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 230.088.000.000        | 20.000.000.000         |
|                                 | <u>391.134.615.255</u> | <u>201.501.466.078</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 31/12/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                             | <b>4.370.512.756.553</b> | <b>(239.434.304.282)</b> | <b>4.370.512.756.553</b> | <b>(157.610.275.031)</b> |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL                | 85.013.746.834           | (1.059.889.620)          | 85.013.746.834           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh                  | 227.645.806.727          | -                        | 227.645.806.727          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | 95.667.830.503           | -                        | 95.667.830.503           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | 107.420.378.080          | -                        | 107.420.378.080          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL                   | 121.418.373.106          | -                        | 121.418.373.106          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL     | 39.991.583.800           | -                        | 39.991.583.800           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 250.840.177.148          | -                        | 250.840.177.148          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long               | 382.500.000.000          | -                        | 382.500.000.000          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | 1.000.000.000.000        | -                        | 1.000.000.000.000        | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - VNSTEEL           | 800.000.000.000          | (201.467.947.888)        | 800.000.000.000          | (121.457.413.544)        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam <sup>(1)</sup>        | 34.511.992.908           | (34.511.992.908)         | 34.511.992.908           | (34.511.992.908)         |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL                   | 5.000.000.000            | (2.394.473.866)          | 5.000.000.000            | (1.640.868.579)          |
| - Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEE  | 6.800.000.000            | -                        | 6.800.000.000            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(2)</sup>    | 1.213.702.867.447        | -                        | 1.213.702.867.447        | -                        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>            | <b>3.057.663.464.384</b> | <b>(424.338.318.534)</b> | <b>3.156.199.760.956</b> | <b>(552.911.900.630)</b> |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | 10.538.802.437           | -                        | 10.538.802.437           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ <sup>(3)</sup>             | 21.430.871.330           | (21.430.871.330)         | 21.430.871.330           | (21.430.871.330)         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                        | 14.365.162.080           | -                        | 14.365.162.080           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam                | 1.721.370.265            | (1.721.370.265)          | 1.721.370.265            | (1.721.370.265)          |
| - Công ty TNHH Nippovina                                  | 18.308.619.752           | -                        | 18.308.619.752           | -                        |
| - Công ty Tôn Phương Nam                                  | 304.600.699.998          | -                        | 304.600.699.998          | -                        |
| - Công ty Thép Tây Đô                                     | 27.223.407.862           | (10.815.051.293)         | 27.223.407.862           | (20.985.108.280)         |
| - Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn           | 27.971.223.680           | -                        | 27.971.223.680           | -                        |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

|   | 31/12/2019               |                          | 01/01/2019               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)</b>    |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                           | 8.339.080.424            | -                        | 8.339.080.424            | -                        |
| - Công ty TNHH Ông thép Việt Nam                              | 61.211.173.021           | -                        | 61.211.173.021           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất                      | 62.494.827.000           | (62.494.827.000)         | 62.494.827.000           | (54.852.288.482)         |
| - Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                               | -                        | -                        | 14.219.296.572           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Trúc Thôn                                   | 23.577.820.000           | -                        | 23.577.820.000           | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên               | 6.211.770.000            | (6.211.770.000)          | 6.211.770.000            | (4.246.749.095)          |
| - Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                                | 71.642.335.291           | (11.620.605.458)         | 71.642.335.291           | -                        |
| - Công ty TNHH Nasteelvina                                    | 98.806.118.098           | (2.168.966.777)          | 98.806.118.098           | -                        |
| - Công ty TNHH Thép Vinakyoel                                 | 739.284.403.522          | -                        | 739.284.403.522          | -                        |
| - Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)             | 424.906.169.097          | -                        | 424.906.169.097          | -                        |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel                 | 66.896.417.045           | -                        | 66.896.417.045           | -                        |
| - Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)                          | 80.806.070.319           | -                        | 80.806.070.319           | -                        |
| - Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung <sup>(4)</sup> | 943.444.077.561          | (307.874.856.411)        | 943.444.077.561          | (391.142.513.178)        |
| - Công ty TNHH VNS-Daewoo <sup>(5)</sup>                      | -                        | -                        | 84.317.000.000           | (58.533.000.000)         |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                          | 43.883.045.602           | -                        | 43.883.045.602           | -                        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 | <b>399.969.846.162</b>   | <b>(49.834.779.003)</b>  | <b>385.750.549.590</b>   | <b>(43.564.503.514)</b>  |
| - Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN                       | 28.500.000.000           | (28.500.000.000)         | 28.500.000.000           | (28.500.000.000)         |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải                           | 76.909.667.169           | (10.447.257.494)         | 76.909.667.169           | (7.027.589.158)          |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                               | 274.240.074.411          | (5.336.713.499)          | 274.240.074.411          | (2.862.351.367)          |
| - Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật <sup>(6)</sup>                | 14.219.296.572           | -                        | -                        | -                        |
| - Quỹ hỗ trợ Quốc gia   | 550.000.000              | -                        | 550.000.000              | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận                              | 5.550.808.010            | (5.550.808.010)          | 5.550.808.010            | (5.174.562.989)          |
|   | <b>7.828.146.067.099</b> | <b>(713.607.401.819)</b> | <b>7.912.463.067.099</b> | <b>(754.086.679.175)</b> |

(1) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPC

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

### Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại IB từ chối thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo như giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Cổ phần Thép tấm Miền Nam ngày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

(2) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần thiết của khoản đầu tư này do báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ trước của TISCO có thể bị ảnh hưởng bởi việc dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận Thanh tra ngày 20 tháng 2 năm 2019 đối với dự án này.

(3) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

(4) Trong năm 2019, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung ("VTM") - Công ty liên kết của Tổng Công ty đã nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục hải quan tỉnh Lào Cai. VTM thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Phiếu báo tin này dẫn đến điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty

(5) Trong Quý 1 năm 2019, Công ty TNHH VNS - Daewoo đã hoàn thành việc giải thể, giá trị thu hồi sau khi giải thể được hoàn trả cho Tổng Công ty bằng tiền mặt với giá trị 25.784.000.000 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty đã xóa sổ khoản đầu tư vào công ty này và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng với.

(6) Trong quý 2 năm 2019, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tăng vốn điều lệ từ 51,9 tỷ đồng lên 98,2 tỷ đồng. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 28,0% xuống còn 14,79%.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**  
**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính    |
|---|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội -                        | Hà Nội                     | 89,37%        | 89,37%           | Kinh doanh thép               |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí                       | Hồ Chí Minh                | 55,67%        | 55,67%           | Kinh doanh thép               |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL                   | Hồ Chí Minh                | 69,07%        | 69,07%           | Sản xuất và kinh doanh thép   |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL                  | Hồ Chí Minh                | 65,00%        | 65,00%           | Sản xuất và kinh doanh thép   |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL                   | Đồng Nai                   | 65,00%        | 65,00%           | Sản xuất và kinh doanh thép   |
| Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL      | Đồng Nai                   | 51,00%        | 51,00%           | Mạ công nghiệp                |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Hồ Chí Minh                | 95,37%        | 95,37%           | Giao nhận vận chuyển          |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long               | Hà Nội                     | 89,01%        | 89,01%           | Sản xuất và kinh doanh tôn mạ |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất thép                 |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL           | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất thép cán nguội       |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam <sup>(2)</sup>        | Đồng Nai                   | 74,33%        | 83,49%           | Sản xuất và kinh doanh thép   |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL                   | Hồ Chí Minh                | 100,00%       | 100,00%          | Tư vấn thiết kế luyện kim     |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL | Hà Nội                     | 100,00%       | 100,00%          | Xuất khẩu lao động            |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên <sup>(1)</sup>    | Thái Nguyên                | 65,00%        | 65,00%           | Sản xuất và kinh doanh thép   |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên công ty                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính             |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây            | Hồ Chí Minh                | 40,06%        | 40,06%           | Sản xuất lưới thép                     |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                  | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 25,48%        | 25,48%           | Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim              | Đồng Nai                   | 45,00%        | 45,00%           | Luyện cán thép                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam      | Hồ Chí Minh                | 20,00%        | 20,00%           | Xây dựng                               |
| Công ty TNHH Nippovina                        | Hồ Chí Minh                | 50,00%        | 50,00%           | Sản xuất tôn                           |
| Công ty Tôn Phương Nam                        | Đồng Nai                   | 45,00%        | 45,00%           | Sản xuất tôn                           |
| Công ty Thép Tây Đô                           | Cần Thơ                    | 54,98%        | 50,00%           | Sản xuất thép                          |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Đồng Nai                   | 40,17%        | 40,17%           | Sản xuất thép                          |



**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 (tiếp theo):

| Tên công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính          |
|---|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------|
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng                 | Đồng Nai                   | 68,00%        | 50,00%           | Vật liệu chịu lửa                   |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                    | Hải Phòng                  | 50,00%        | 50,00%           | Sản xuất ống thép                   |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất            | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 31,25%        | 31,25%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn                         | Hải Dương                  | 20,05%        | 20,05%           | Sản xuất vật liệu chịu lửa          |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên     | Thái Nguyên                | 21,53%        | 21,53%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                      | Đà Nẵng                    | 31,16%        | 31,16%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Nasteelvina                          | Thái Nguyên                | 36,70%        | 36,70%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei                       | Hồ Chí Minh                | 40,00%        | 40,00%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)   | Hồ Chí Minh                | 50,00%        | 50,00%           | Kinh doanh bất động sản             |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel       | Hải Phòng                  | 30,00%        | 30,00%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) <sup>(1)</sup> | Hải Phòng                  | 33,96%        | 34,00%           | Sản xuất thép                       |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung      | Lào Cai                    | 46,94%        | 46,94%           | Khai thác quặng, sản xuất phôi thép |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo                           | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 0,00%         | 0,00%            | Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                | Đà Nẵng                    | 38,30%        | 38,30%           | Kinh doanh thép                     |

(1) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, Tổng Công ty đánh giá việc Tổng Công ty nắm giữ cổ phần tại Tisco là không duy trì trong dài hạn.

(2) Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo như giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ngày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 3,85%         | 3,85%            | Sản xuất ống thép              |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải     | Bà Rịa - Vũng Tàu          | 12,75%        | 12,75%           | Điều hành cảng                 |
| Quỹ hỗ trợ Quốc gia                   | Hà Nội                     |               |                  | Huy động vốn và cho vay        |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê         | Hà Tĩnh                    | 15,12%        | 15,12%           | Khai thác và mua bán quặng sắt |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận        | Hồ Chí Minh                | 14,29%        | 14,29%           | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật         | Hải Phòng                  | 14,79%        | 14,79%           | Gia công cơ khí                |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                        |
| - Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL                          | 113.747.988.253        | 201.701.424.947        |
| - Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật                      | 3.754.091.389          | 3.754.091.389          |
| - Công ty Kinh doanh VLXD Pic 7                                      | 1.447.742.335          | 1.447.742.335          |
| - Công ty TNHH Hương Lúa   | 378.776.593            | 378.776.593            |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 1.725.321.289          | 1.240.820.380          |
|  | <b>121.053.919.859</b> | <b>208.522.855.644</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                  | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị VND          | Dự phòng VND           | Giá trị VND          | Dự phòng VND           |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                      |                        |                      |                        |
| - STEEL BASE TRADE AG            | 2.212.501.163        | (2.212.501.163)        | 2.212.501.163        | (2.212.501.163)        |
| - Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam | 2.257.800.000        | (2.257.800.000)        | 2.257.800.000        | (2.257.800.000)        |
| - Trả trước cho người bán khác   | 2.394.204.287        | (935.349.000)          | 2.220.089.937        | (935.349.000)          |
|                                  | <b>6.864.505.450</b> | <b>(5.405.650.163)</b> | <b>6.690.391.100</b> | <b>(5.405.650.163)</b> |

7 . PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/2019             |                          | 01/01/2019             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| a) <b>Ngắn hạn</b>  |                        |                          |                        |                          |
| Phải thu về cổ phần hóa   | 5.016.087.859          | -                        | 5.016.087.859          | -                        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 9.553.000              | -                        | 9.553.000              | -                        |
| Tạm ứng   | 344.000.000            | -                        | 174.000.000            | -                        |
| Ký cược, ký quỹ   | 20.000.000             | -                        | 20.000.000             | -                        |
| Phải thu các khoản thanh toán hệ Tầm lá Thống Nhất(1)                       | 84.430.489.966         | (84.430.489.966)         | 85.380.489.966         | (85.380.489.966)         |
| - Phải thu Tầm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả (1)             | 23.759.264.389         | (23.759.264.389)         | 23.909.264.389         | (23.909.264.389)         |
| Phải thu Luyện kim Việt Trung về lãi chậm trả                               | 12.261.870.111         | (10.379.585.629)         | 22.261.870.111         | (17.472.760.325)         |
| - Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất  | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)          | 2.552.550.000          | (2.552.550.000)          |
| - Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh                            | 2.467.668.215          | -                        | 2.467.668.215          | -                        |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam                         | 661.894.684            | (661.894.684)            | 706.894.684            | (706.894.684)            |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (2)                                  | -                      | -                        | -                      | -                        |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất | 82.293.525             | (82.293.525)             | 106.293.525            | (106.293.525)            |
| Phải thu khác   | 1.595.406.983          | (522.508.046)            | 1.279.812.494          | (253.134.642)            |
|   | <u>133.201.078.732</u> | <u>(122.388.586.239)</u> | <u>143.884.484.243</u> | <u>(130.381.387.531)</u> |

|                 | 31/12/2019            |                 | 01/01/2019           |                 |
|-----------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                 | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| b) Dài hạn      |                       |                 |                      |                 |
| Ký cược, ký quỹ | 10.766.811.000        | -               | 1.100.000.000        | -               |
|                 | <b>10.766.811.000</b> | <b>-</b>        | <b>1.100.000.000</b> | <b>-</b>        |

(1) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTĐA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 84.430.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng. Số tiền lãi chậm trả 10.627.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa Tổng Công ty và công ty này.

8 . NỢ XẤU

|   | 31/12/2019             |                                | 01/01/2019             |                               |
|---|------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Chi phí ước tính<br>hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                            | <b>6.325.452.807</b>   | <b>337.223.910</b>             | <b>5.949.172.847</b>   | <b>194.756.945</b>            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật | 3.754.091.389          | -                              | 3.754.091.389          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7  | 1.447.742.335          | -                              | 1.447.742.335          | -                             |
| - Các khoản khác                                      | 1.123.619.083          | 337.223.910                    | 747.339.123            | 194.756.945                   |
| <b>Phải thu khác</b>                                  | <b>124.540.244.123</b> | <b>2.151.657.884</b>           | <b>135.170.497.317</b> | <b>4.789.109.786</b>          |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)           | 2.552.550.000          | -                              | 2.552.550.000          | -                             |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất              | 108.189.754.355        | -                              | 109.289.754.355        | -                             |
| - Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung     | 12.261.870.111         | 1.882.284.481                  | 22.261.870.111         | 4.789.109.786                 |
| - Các khoản khác                                      | 1.536.069.657          | 269.373.403                    | 1.066.322.851          | -                             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                        | <b>5.405.650.163</b>   | <b>-</b>                       | <b>5.405.650.163</b>   | <b>-</b>                      |
| - STEEL BASE TRADE AG                                 | 2.212.501.163          | -                              | 2.212.501.163          | -                             |
| - Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam                     | 2.257.800.000          | -                              | 2.257.800.000          | -                             |
| - Các khoản khác                                      | 935.349.000            | -                              | 935.349.000            | -                             |
|   | <b>136.271.347.093</b> | <b>2.488.881.794</b>           | <b>146.525.320.327</b> | <b>4.983.866.731</b>          |

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9 . HÀNG TỒN KHO

|                        | 31/12/2019            |                 | 01/01/2019       |                 |
|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND   | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường | 48.931.412.750        | -               | -                | -               |
| Hàng hoá               | 8.878.639             | -               | 9.702.064        | -               |
|                        | <b>48.940.291.389</b> | <b>-</b>        | <b>9.702.064</b> | <b>-</b>        |

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|   | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án khu nhà ở cao tầng 120 Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup> | 26.025.322.273        | 26.025.322.273         | 26.025.322.273        | 26.025.322.273         |
|   | <u>26.025.322.273</u> | <u>26.025.322.273</u>  | <u>26.025.322.273</u> | <u>26.025.322.273</u>  |

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ <sup>(2)</sup> | 1.049.580.682        | 1.049.580.682        |
|  | <u>1.049.580.682</u> | <u>1.049.580.682</u> |

(1) Phân ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(2) Phân ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

**II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc |                      | Máy móc, thiết bị     |                       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                        | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
|                                     | VND                    | VND                  | VND                   | VND                   | VND                             | VND                    | VND                       | VND | VND                  | VND |      |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                      |                       |                       |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                       | 99.337.280.267         | 9.830.060.039        | 19.983.405.152        | 13.014.439.246        | 409.128.772                     | 142.574.313.476        |                           |     |                      |     |      |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | -                    | 942.231.545           | 156.272.727           | -                               | 1.098.504.272          |                           |     |                      |     |      |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| - Tăng khác (*)                     | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | (499.715.000)         | -                     | -                               | (499.715.000)          |                           |     |                      |     |      |
| - Giảm khác (*)                     | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>99.337.280.267</b>  | <b>9.830.060.039</b> | <b>20.425.921.697</b> | <b>13.170.711.973</b> | <b>409.128.772</b>              | <b>143.173.102.748</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                      |                       |                       |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                       | 64.812.849.167         | 8.924.840.790        | 16.848.556.984        | 11.925.195.149        | 409.128.772                     | 102.920.570.862        |                           |     |                      |     |      |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 2.520.024.978          | 387.801.155          | 431.198.877           | 315.253.320           | -                               | 3.654.278.330          |                           |     |                      |     |      |
| - Tăng khác (*)                     | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| - Giảm khác (*)                     | -                      | -                    | -                     | -                     | -                               | -                      |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>67.332.874.145</b>  | <b>9.312.641.945</b> | <b>17.279.755.861</b> | <b>12.240.448.469</b> | <b>409.128.772</b>              | <b>106.574.849.192</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                      |                       |                       |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày đầu năm                    | 34.524.431.100         | 905.219.249          | 3.134.848.168         | 1.089.244.097         | -                               | 39.653.742.614         |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày cuối kỳ                    | 32.004.406.122         | 517.418.094          | 3.146.165.836         | 930.263.504           | -                               | 36.598.253.556         |                           |     |                      |     |      |

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 757.247.039.103                  | 4.791.611.789            | 762.038.650.892        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>757.247.039.103</u>           | <u>4.791.611.789</u>     | <u>762.038.650.892</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                                | 4.754.945.125            | 4.754.945.125          |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                                | 36.666.664               | 36.666.664             |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                | <u>4.791.611.789</u>     | <u>4.791.611.789</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 757.247.039.103                  | 36.666.664               | 757.283.705.767        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>757.247.039.103</u>           | -                        | <u>757.247.039.103</u> |

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất đã có quyền sử dụng đất và các lô đất xin chuyển đổi từ đất thuê hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa như sau:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

| STT | Địa chỉ khu đất  | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Ghi chú                          |
|-----|--|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>   | 109.834.560.000                  |                                  |
| 2   | Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  | 16.458.750.000                   |                                  |
| 3   | Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup> | 27.098.200.000                   | Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm |
|     |  | <u>153.391.510.000</u>           |                                  |

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thù Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

| STT | Địa chỉ khu đất   | Giá trị quyền sử dụng đất<br>VND | Ghi chú   |
|-----|---|----------------------------------|---|
| 1   | Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội <sup>(3)</sup>                   | 160.756.686.000                  | Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm cho 03 lô số 1, 2 và 3 |
| 2   | Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội <sup>(3)</sup> | 34.540.989.975                   |   |
| 3   | Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM <sup>(3)</sup>                    | 153.176.562.000                  |   |



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

|   |   |                        |   |
|---|---|------------------------|---|
| 4 | Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội <sup>(4)</sup> | 54.465.813.727         | Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội cho lô số 4 |
| 5 | Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM <sup>(5)</sup>      | 75.901.457.401         |   |
| 6 | Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Q.2, TP HCM                  | 85.738.620.000         |   |
| 7 | Số 41, lô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM                       | 39.275.400.000         |   |
|   |   | <b>603.855.529.103</b> |   |

(3) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị thế địa lý và giá trị quyền sử dụng đất theo phê duyệt chính thức của UBND TP. Hà Nội.

(5) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ  
Bất động sản đầu tư cho thuê

|                        | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc<br>VND | Nhà<br>VND | Bất động sản<br>đầu tư khác<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                                    |            |                                    |                |
| Số dư đầu năm          | 47.612.472.523                     | -          | -                                  | 47.612.472.523 |
| Số dư cuối kỳ          | 47.612.472.523                     | -          | -                                  | 47.612.472.523 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                    |            |                                    |                |
| Số dư đầu năm          | 29.696.410.827                     |            |                                    | 29.696.410.827 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1.437.383.393                      |            |                                    | 1.437.383.393  |
| Số dư cuối kỳ          | 31.133.794.220                     |            |                                    | 31.133.794.220 |
| Giá trị còn lại        |                                    |            |                                    |                |
| Tại ngày đầu năm       | 17.916.061.696                     | -          | -                                  | 17.916.061.696 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 16.478.678.303                     | -          | -                                  | 16.478.678.303 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                               |                        |                        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                  | 13.705.809             | 215.810.520            |
|  | <b>13.705.809</b>      | <b>215.810.520</b>     |
| b) <b>Dài hạn</b>                                |                        |                        |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý <sup>(1)</sup>     | 85.468.095.000         | 85.468.095.000         |
| Giá trị thương hiệu                              | 2.091.814.492          | 3.287.137.040          |
| Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An <sup>(2)</sup> | 16.807.554.498         | 17.209.314.163         |
| Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ      | 746.430.825            | 1.364.166.680          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 682.402.767            | 816.852.615            |
|  | <b>105.796.297.582</b> | <b>108.145.565.498</b> |

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

| STT | Địa chỉ khu đất  | Lợi thế vị trí địa lý |
|-----|--|-----------------------|
|     |  | VND                   |
| 1   | Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa   | 16.539.705.000        |
| 2   | Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa   | 17.559.450.000        |
| 3   | Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng  | 24.052.770.000        |
| 4   | Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) | 27.316.170.000        |
|     |  | <b>85.468.095.000</b> |

Lô đất 120 Hoàng Quốc Việt đã có quyết định số 4680/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND TP Hà Nội phê duyệt đơn giá thu tiền sử dụng đất với giá trị 54.465.814.000 đồng. Do vậy, Tổng công ty đã điều chỉnh giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính cho lô đất này khi cổ phần hóa.

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 đã bàn giao cho công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh sử dụng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                      |                       |
| - Công ty TNHH Giang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh             | 80.503.551.205        | 80.503.551.205        |                      |                       |
| - Sunagro International   | 857.007.222           | 857.007.222           | 857.007.222          | 857.007.222           |
| - Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS                                 | 385.200.000           | 385.200.000           | 385.200.000          | 385.200.000           |
| - Carfip Commercial Services Ltd.                                 | 306.821.806           | 306.821.806           | 306.821.806          | 306.821.806           |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam                                 | 292.035.000           | 292.035.000           | 292.035.000          | 292.035.000           |
| - Công ty CPTM và Xuất nhập khẩu Hà Hưng                          | -                     | -                     | 624.150.000          | 624.150.000           |
| Phải trả các đối tượng khác                                       | 567.408.573           | 567.408.573           | 641.712.437          | 641.712.437           |
|   | <b>82.912.023.806</b> | <b>82.912.023.806</b> | <b>3.106.926.465</b> | <b>3.106.926.465</b>  |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                    |                    |
| - Công ty Cổ phần Chế biến xuất khẩu gỗ Khai Hoàn    | 100.506.956        | 100.506.956        |
| - Công ty TNHH MTV Máy thiết bị dầu khí Sài Gòn      | 27.049.278         | 27.049.278         |
| - Công ty CP Đầu tư & Phát triển bất động sản Phú Mỹ | 5.267.951          | 5.267.951          |
| - Các đối tượng khác                                 | 28.527.081         | 28.527.081         |
|  | <b>161.351.266</b> | <b>161.351.266</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm    | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ    |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                     | VND                   | VND                    |
| Thuế Giá trị gia tăng                                 | -                     | 15.293.346             | 207.203.948.081        | 207.195.955.000         | -                     | 23.286.427             |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                            | 10.013.454.077        | -                      | -                      | -                       | 10.013.454.077        | -                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân                                 | 35.974.472            | 1.850.000              | 1.657.302.874          | 1.163.864.561           | -                     | 459.313.841            |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất                           | -                     | -                      | 10.457.238.468         | 9.552.002.659           | -                     | 905.235.809            |
| Các loại thuế khác                                    | 30.709.925            | -                      | 4.000.000              | 6.000.000               | 32.709.925            | -                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(*)</sup> | -                     | 399.998.971.929        | -                      | 98.364.918.060          | -                     | 301.634.053.869        |
|   | <b>10.080.138.474</b> | <b>400.016.115.275</b> | <b>219.322.489.423</b> | <b>316.282.740.280</b>  | <b>10.046.164.002</b> | <b>303.021.889.946</b> |

(\*) Phần ảnh chênh lệch giữa giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị vốn Nhà nước để lại góp vốn vào công ty cổ phần. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp số tiền 98,3 tỷ đồng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2017. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                         | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>         |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay       | 626.686.452          | 756.664.267          |
| - Chi phí phải trả khác | 3.920.217.355        | 1.314.283.507        |
|                         | <b>4.546.903.807</b> | <b>2.070.947.774</b> |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|  | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                    |                    |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản, mặt bằng | 319.863.636        | 364.545.454        |
|  | <b>319.863.636</b> | <b>364.545.454</b> |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn  | 128.292.310            | 119.584.137            |
| - Bảo hiểm xã hội   | 73.723.278             | 63.786.383             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 8.000.000              | 55.000.000             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 64.884.652.195         | 65.166.865.496         |
| + Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê <sup>(1)</sup> | 45.086.804.761         | 45.086.804.761         |
| + Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn                                | 3.580.705.710          | 3.580.705.710          |
| + Quỹ xã hội từ thiện   | 2.053.974.639          | 1.893.140.080          |
| + Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh   | 6.093.081.044          | 6.093.081.044          |
| + Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam  | 6.492.310.000          | 6.492.310.000          |
| + Các khoản phải trả khác   | 1.577.776.041          | 2.020.823.901          |
|   | <b>65.094.667.783</b>  | <b>65.405.236.016</b>  |
|   | -                      | -                      |
|   | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|   | VND                    | VND                    |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.173.663.050          | 1.191.581.050          |
| - Phải trả ngân sách nhà nước <sup>(2)</sup>  | 549.389.715.376        | 549.389.715.376        |
|   | <b>550.563.378.426</b> | <b>550.581.296.426</b> |

(1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê số tiền trên, đồng thời vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" số tiền là 45.086.804.761 đồng.

(2) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2019             |                        | Trong kỳ                 |                          | 31/12/2019             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh <sup>(1)</sup> | 490.588.346.970        | 490.588.346.970        | 1.063.183.106.293        | 1.098.645.545.953        | 455.125.907.310        | 455.125.907.310        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương   | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           | 100.000.000.000          | -                      | -                      |
| - NHTMCP VIB - Lý Thường Kiệt   | 130.717.993.560        | 130.717.993.560        | 187.354.313.135          | 130.717.993.560          | 187.354.313.135        | 187.354.313.135        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(2)</sup>          | -                      | -                      | 195.149.048.215          | 195.149.048.215          | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP TPBank   | -                      | -                      | 124.994.026.929          | 61.001.553.549           | 63.992.473.380         | 63.992.473.380         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Sở giao dịch <sup>(3)</sup>                    | -                      | -                      | 189.692.069.270          | 189.692.069.270          | -                      | -                      |
| - Ngân hàng HDBank  | -                      | -                      | -                        | 56.014.853.510           | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội                       | 56.014.853.510         | 56.014.853.510         | -                        | -                        | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam  | -                      | -                      | 350.000.000.000          | 350.000.000.000          | -                      | -                      |
|   | <b>727.321.194.040</b> | <b>727.321.194.040</b> | <b>2.278.027.577.850</b> | <b>2.298.876.078.065</b> | <b>706.472.693.825</b> | <b>706.472.693.825</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Trái phiếu thường <sup>(4)</sup>  | 6.865.675.200          | 6.865.675.200          | 1.598.800                | 255.629.000              | 6.611.645.000          | 6.611.645.000          |
|   | <b>6.865.675.200</b>   | <b>6.865.675.200</b>   | <b>1.598.800</b>         | <b>255.629.000</b>       | <b>6.611.645.000</b>   | <b>6.611.645.000</b>   |



- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/93278/HĐTD ngày 02/12/2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30/11/2020. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 455.125.907.310 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng hạn mức số 179/2019-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 24 /07 /2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Ba Đình với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 28/02/2020. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 187.354.313.135 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-190003/HĐCTD.CRC ngày 18/03/2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sờ giao dịch với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 17/01/2020. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 63.992.473.380 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 31/12/2019 để huy động đầu tư vào hai Công ty trên lần lượt là 3.476.000.000 đồng và 135.000 USD (tương ứng 3.139.560.000 đồng).

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                        | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                        | VND                          | VND                                | VND                         | VND               |
| Số dư đầu năm<br>trước | 6.780.000.000.000            | -                                  | (305.371.501.242)           | 6.474.628.498.758 |
| Lãi trong kỳ trước     | -                            | -                                  | 299.184.575.906             | 299.184.575.906   |
| Số dư cuối kỳ trước    | 6.780.000.000.000            | -                                  | (6.186.925.336)             | 6.773.813.074.664 |
| Số dư đầu năm nay      | 6.780.000.000.000            | -                                  | (6.186.925.336)             | 6.773.813.074.664 |
| Lãi trong kỳ nay       | -                            | -                                  | 160.689.845.095             | 160.689.845.095   |
| Số dư cuối kỳ nay      | 6.780.000.000.000            | -                                  | 154.502.919.759             | 6.934.502.919.759 |

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                      | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối năm<br>VND          | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu năm<br>VND           |
|----------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 93,93%       | 6.368.440.340.000        | 93,93%       | 6.368.440.340.000        |
| - Các cổ đông khác   | 6,07%        | 411.559.660.000          | 6,07%        | 411.559.660.000          |
|                      | <b>100%</b>  | <b>6.780.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>6.780.000.000.000</b> |

c) Cổ phiếu

|  | 31/12/2019  | 01/01/2019  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000      |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 235.904,75        | 241.550,00        |

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                                 |
|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
|                            | <u>Năm 2019</u>                   | <u>Năm 2018</u>                 |
|                            | VND                               | VND                             |
| Doanh thu bán hàng         | 1.815.293.467.792                 | 2.080.418.068.858               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.265.531.812                    | 17.553.791.594                  |
|                            | <u><u>1.830.558.999.604</u></u>   | <u><u>2.097.971.860.452</u></u> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                                 |
|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
|                                 | <u>Năm 2019</u>                   | <u>Năm 2018</u>                 |
|                                 | VND                               | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 1.811.725.826.315                 | 2.078.571.538.586               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.319.858.944                     | 7.430.261.275                   |
|                                 | <u><u>1.819.045.685.259</u></u>   | <u><u>2.086.001.799.861</u></u> |

| 26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------------------------------|-------------------------|
|  | Năm 2019                          | Năm 2018                |
|  | VND                               | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay  | 4.013.907.852                     | 4.804.766.997           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                       | 18.244.227.068                    | 11.047.441.931          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 261.730.146.032                   | 280.404.452.242         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                           | 192.159.817                       | 374.019.637             |
|  | <b>284.180.440.769</b>            | <b>296.630.680.807</b>  |
|  | -                                 | -                       |
| 27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|  | Năm 2019                          | Năm 2018                |
|  | VND                               | VND                     |
| Lãi tiền vay   | 47.970.863.614                    | 41.194.821.392          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                            | 462.134.619                       | 1.292.338.753           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư        | 18.053.722.644                    | (119.844.116.029)       |
| Chi phí tài chính khác   | 4.500.556.329                     | 670.163.133             |
|  | <b>70.987.277.206</b>             | <b>(76.686.792.751)</b> |
|  | -                                 | -                       |
| 28 . THU NHẬP KHÁC   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|  | Năm 2019                          | Năm 2018                |
|  | VND                               | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định                   | 94.545.455                        | -                       |
| Thu nhập khác  | 198.113.035                       | 250.833.763             |
|  | <b>292.658.490</b>                | <b>250.833.763</b>      |
|  | -                                 | -                       |
| 29 . CHI PHÍ KHÁC  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|  | Năm 2019                          | Năm 2018                |
|  | VND                               | VND                     |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.909.091                         | -                       |
| Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính                     | 49.857.457                        | 87.827.707              |
| Tài trợ an sinh xã hội   | 3.750.000.000                     | 6.833.464.000           |
|  | <b>3.801.766.548</b>              | <b>6.921.291.707</b>    |
|  | -                                 | -                       |

30 . CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận Hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất tương đương với 27% vốn điều lệ. Các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, lô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, theo Phụ lục Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên ("TISCO") (bên liên quan của Tổng Công ty). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

31 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 đồng; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

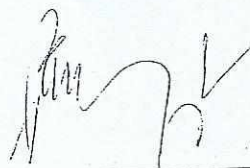
33 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong kỳ, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung thực hiện điều chỉnh hồi tố. Ban Tổng công ty Thép Việt Nam quyết định hồi tố do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố của VTM. Cụ thể như sau:

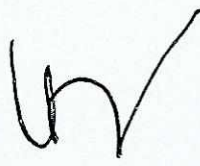
| Mã số | TÀI SẢN                                       | 01/01/2019                | Điều chỉnh hồi tố | 01/01/2019                  |
|-------|---|---------------------------|-------------------|-----------------------------|
|       |   | (Trước điều chỉnh)<br>VND | VND               | (Sau điều chỉnh lại)<br>VND |
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                            | 8.234.273.737.326         | (124.723.370.872) | 8.109.550.366.454           |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                   | 7.283.099.758.796         | (124.723.370.872) | 7.158.376.387.924           |
| 254   | 1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          | (629.363.308.303)         | (124.723.370.872) | (754.086.679.175)           |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                             | 8.696.797.433.654         | (124.723.370.872) | 8.572.074.062.782           |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 6.898.536.445.536         | (124.723.370.872) | 6.773.813.074.664           |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                             | 6.898.536.445.536         | (124.723.370.872) | 6.773.813.074.664           |
| 421   | 1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 118.536.445.536           | (124.723.370.872) | (6.186.925.336)             |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | (208.643.385.615)         | (96.728.115.627)  | (305.371.501.242)           |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   | 327.179.831.151           | (27.995.255.245)  | 299.184.575.906             |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                           | 8.696.797.433.654         | (124.723.370.872) | 8.572.074.062.782           |

| Mã số | Chỉ tiêu                                      | Năm 2018              | Điều chỉnh hồi tố | Năm 2018            |
|-------|---|-----------------------|-------------------|---------------------|
|       |   | (Trước trình bày lại) |                   | (Sau trình bày lại) |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 2.097.971.860.452     | -                 | 2.097.971.860.452   |
| 10    | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 2.097.971.860.452     | -                 | 2.097.971.860.452   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                              | 2.086.001.799.861     | -                 | 2.086.001.799.861   |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.970.060.591        | -                 | 11.970.060.591      |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 296.630.680.807       | -                 | 296.630.680.807     |
| 22    | Chi phí tài chính                             | (104.682.047.996)     | 27.995.255.245    | (76.686.792.751)    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 41.194.821.392        | -                 | 41.194.821.392      |
| 25    | Chi phí bán hàng                              | 79.432.500.299        | -                 | 79.432.500.299      |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 79.432.500.299        | -                 | 79.432.500.299      |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 333.850.289.095       | (27.995.255.245)  | 305.855.033.850     |
| 31    | Thu nhập khác                                 | 250.833.763           | -                 | 250.833.763         |
| 32    | Chi phí khác                                  | 6.921.291.707         | -                 | 6.921.291.707       |
| 40    | Lợi nhuận khác                                | (6.670.457.944)       | -                 | (6.670.457.944)     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 327.179.831.151       | (27.995.255.245)  | 299.184.575.906     |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | -                     | -                 | -                   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 327.179.831.151       | (27.995.255.245)  | 299.184.575.906     |



Trương Thị Tuyết  
Người lập  
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc